

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,220 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-4.3%	-21.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

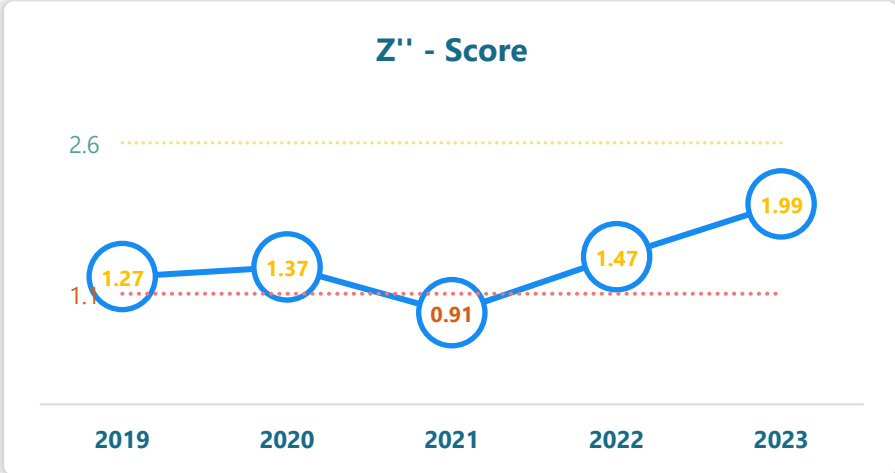
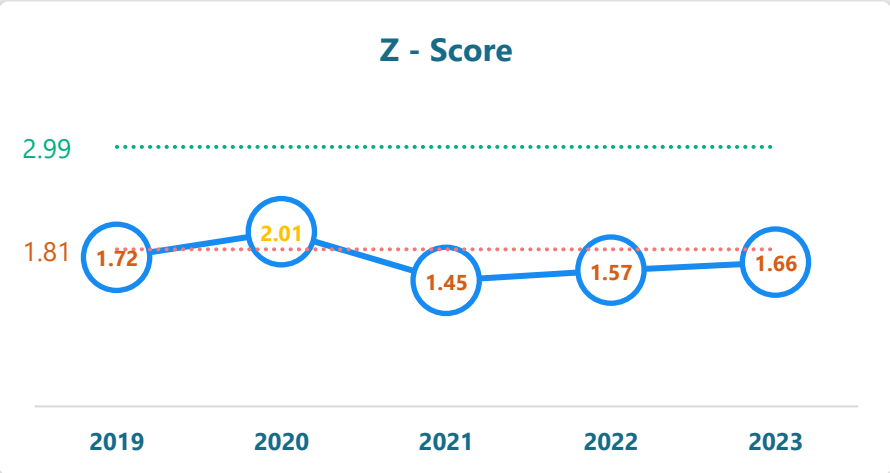
Hệ số nguy cơ phá sản	1.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
1,806		▼ 1,051
tỷ VNĐ		▼ 36.8%

LN sau thuế	2023	YoY
11.1		▼ 29.7
tỷ VNĐ		▼ 72.8%

ROE	2023	+/- YoY
1.1%		▼ 2.4%

ROA	2023	+/- YoY
0.5%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PLP** năm **2023** đạt **1.66**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.57). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

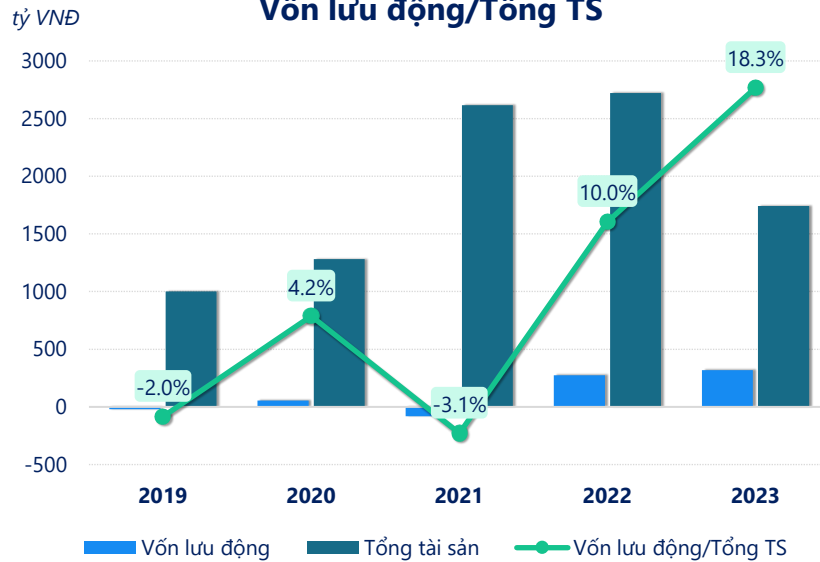
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PLP** năm **2023** đạt **1.99**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **PLP** ghi nhận doanh thu thuần **1,806** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.08** tỷ đồng, lần lượt **giảm 36.8%** và **giảm 72.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Vốn lưu động/Tổng TS

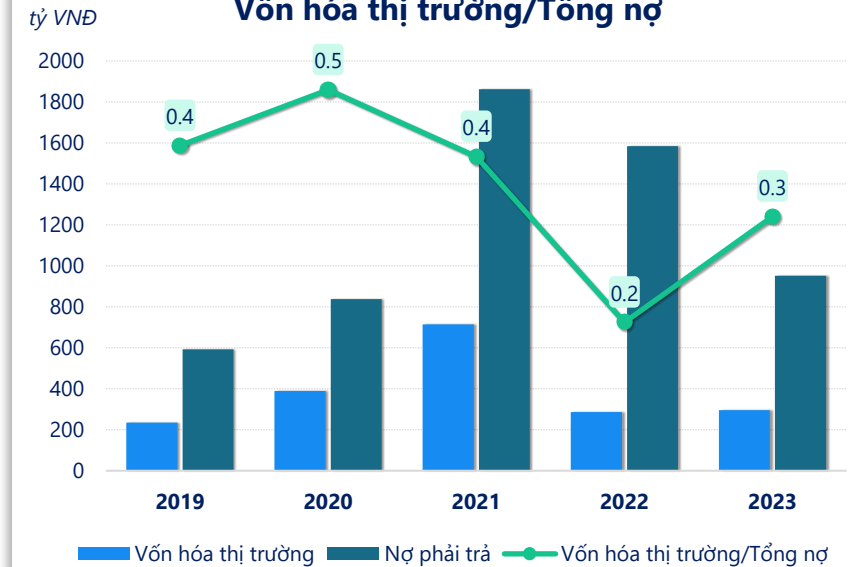


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

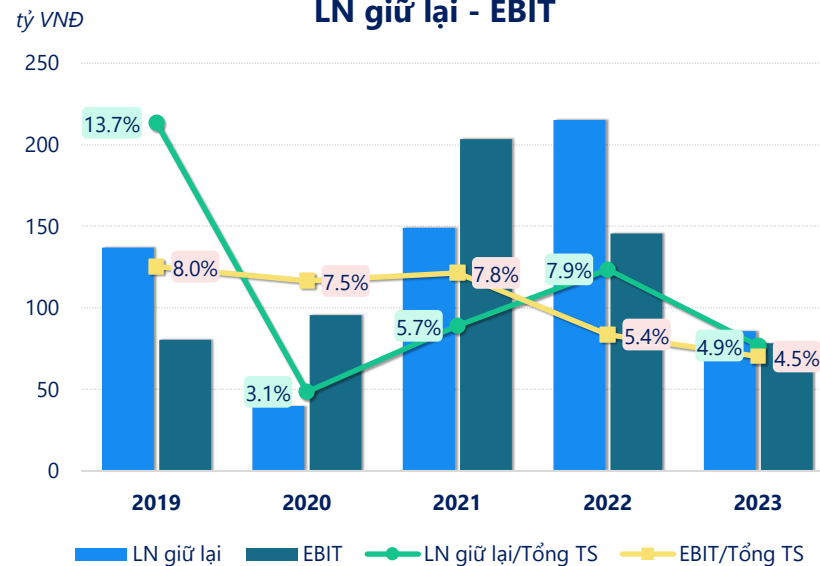
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.31 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

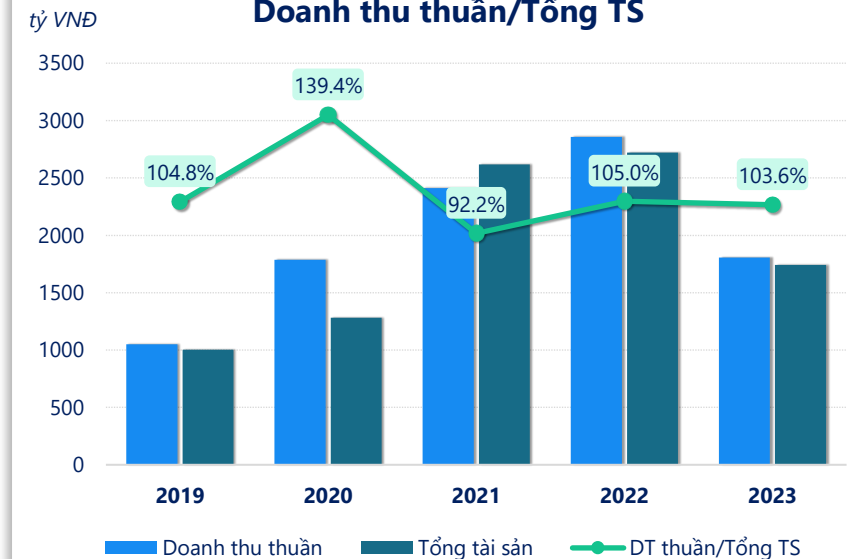
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,752	2,721	-35.6%
Tài sản ngắn hạn	1,267	1,783	-29.0%
Tiền và tương đương tiền	17.1	26.3	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.2	71.2	-33.8%
Phải thu ngắn hạn	902	1,101	-18.1%
Hàng tồn kho	289	559	-48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	26.4	-54.9%
Tài sản dài hạn	485	937	-48.2%
Phải thu dài hạn	2.75	4.41	-37.6%
Tài sản cố định	180	704	-74.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.46	8.55	-12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	273	177	54.4%
Tài sản dài hạn khác	22.0	35.9	-38.7%
Lợi thế thương mại	0	7.42	-100%
Nợ phải trả	959	1,585	-39.5%
Nợ ngắn hạn	945	1,510	-37.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	704	1,122	-37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	340	-69.7%
Nợ dài hạn	13.9	74.9	-81.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	74.3	-81.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	793	1,136	-30.2%
Vốn chủ sở hữu	793	1,136	-30.2%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,050	1,786	2,413	2,857	1,806
Giá vốn hàng bán	923	1,629	2,158	2,463	1,669
Lợi nhuận gộp	127	157	255	395	137
Doanh thu HĐTC	1.13	2.36	84.7	75.6	7.10
Chi phí TC	31.0	61.6	87.6	172	65.8
Chi phí lãi vay	30.4	52.8	79.0	100	63.3
LN trong công ty LKLD	0	0	6.02	-0.52	0
Chi phí bán hàng	30.9	32.3	88.8	191	29.3
Chi phí QLDN	15.0	21.9	43.3	68.7	24.7
LN thuần từ HĐKD	51.1	44.0	126	37.8	24.5
Lợi nhuận khác	-1.08	-1.35	-1.58	7.65	-9.54
LN trước thuế	50.0	42.7	124	45.5	15.0
Lợi nhuận sau thuế	50.0	39.8	122	40.8	11.1
LNST của CĐ cty mẹ	50.0	39.8	115	33.2	11.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.2	-102	-270	-143	79.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-70.3	-94.7	-341	-46.7	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	188	617	173	-81.1
Tiền đầu kỳ	14.8	44.9	36.5	42.2	4.04
Lưu chuyển tiền thuần	30.0	-8.41	5.77	-15.9	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.9	36.5	42.2	26.3	17.0